Macalaoshi

연습지
HSK 1 · 가족과 사람

회색 글자를 따라 쓴 다음, 혼자 써 보세요.

bà ba

爸 爸

爸爸 bà ba · 아빠

爸 8획 

mā ma

妈 妈

妈妈 mā ma · 엄마

妈 6획 

gē ge

哥 哥

哥哥 gē ge · 형

哥 10획 

mèi mei

妹 妹

妹妹 mèi mei · 여동생

妹 8획 

ér	zi									
儿	子	儿	子	儿	子	儿	子	儿	子	

儿子 ér zi · 아들

儿 2획 

子 3획 

péng	you									
朋	友	朋	友	朋	友	朋	友	朋	友	

朋友 péng you · 친구

朋 8획 

友 4획 

lǎo	shī									
老	师	老	师	老	师	老	师	老	师	

老师 lǎo shī · 선생님

老 6획 

师 6획 

tóng	xué									
同	学	同	学	同	学	同	学	同	学	

同学 tóng xué · 동급생

同 6획 

学 8획 